

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (KBC)

Tổng Công ty Phát triển Đô Thị Kinh Bắc - CTCP

Ngày 31/12/2024	27,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.9%	0%	-4.7%

DT thuần 2024
2,776
tỷ VNĐ
YoY: ▼2,842 -50.6%

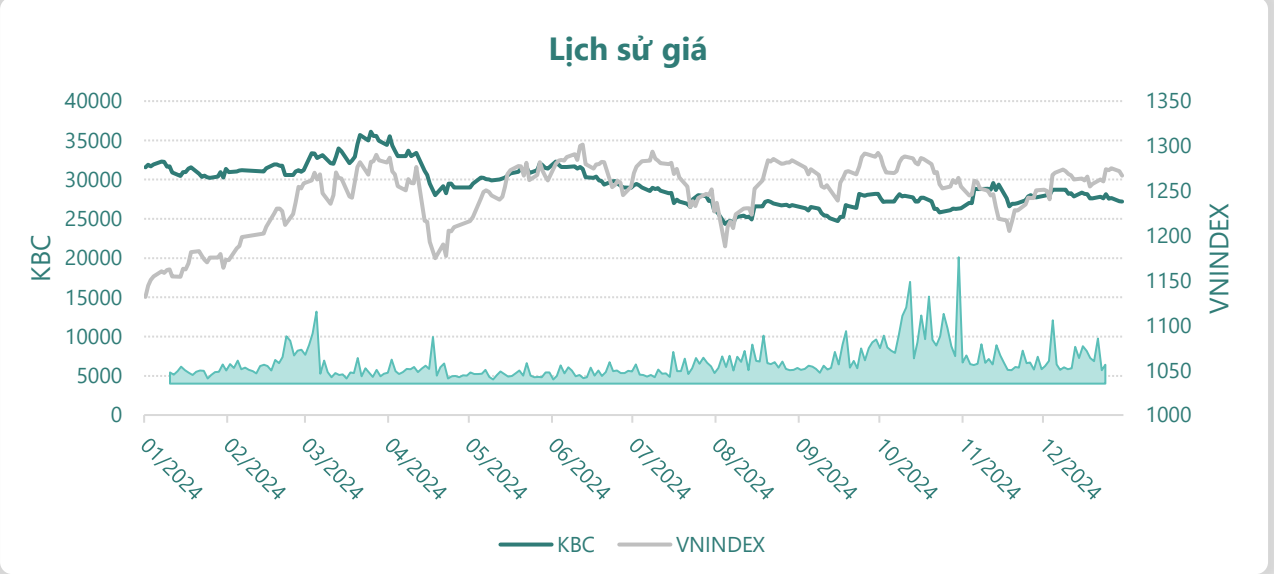
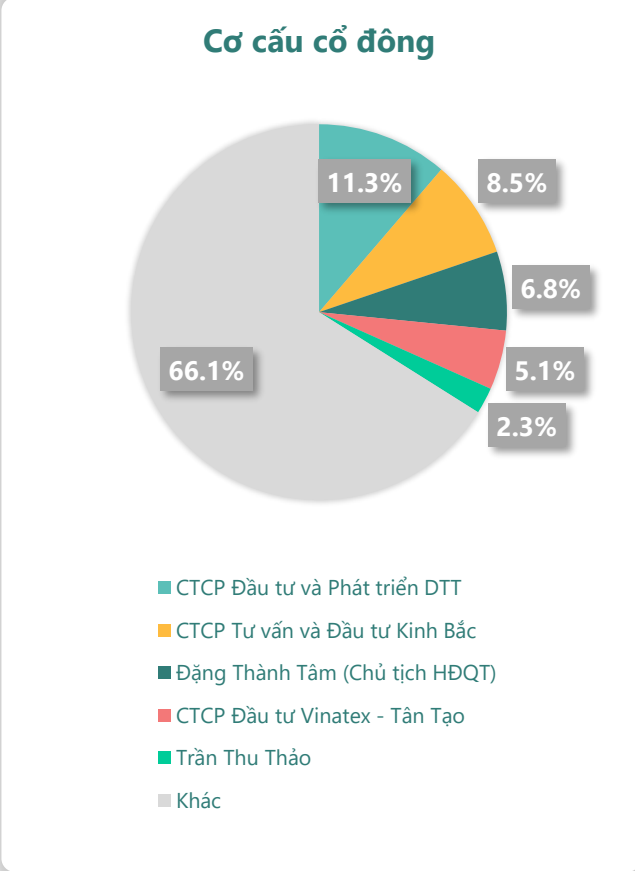
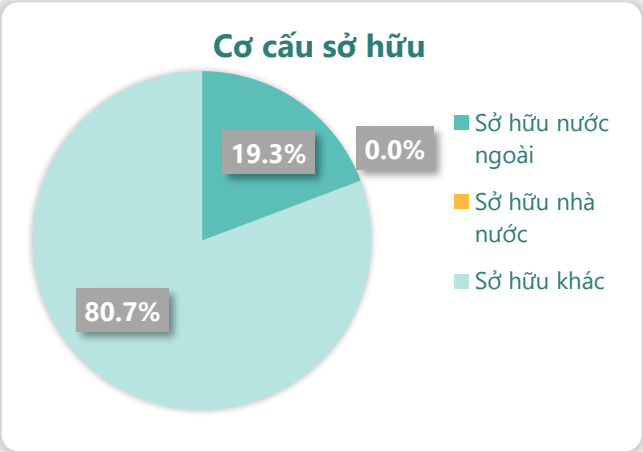
LN thuần 2024
907
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,967 -68.4%

LN sau thuế 2024
460
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,785 -79.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
37.2%
YoY: +/-▼ 21.0%

ROE 2024
2.1%
YoY: +/-▼ 8.6%

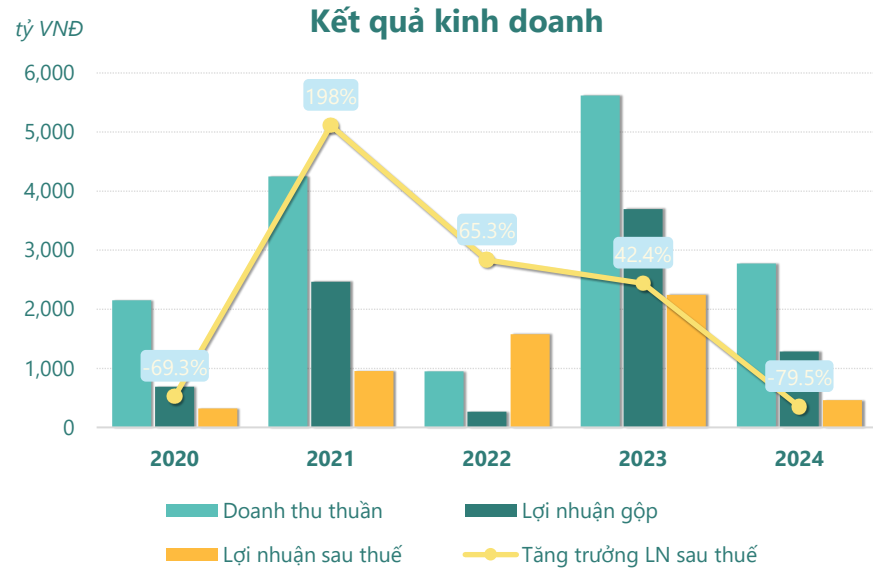
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	24,350 - 36,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	20,879
Số lượng CPLH (CP)	767,604,759
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,700,775
Sở hữu nước ngoài	19.3%
Beta	1.74
EPS	555
P/E	49.0



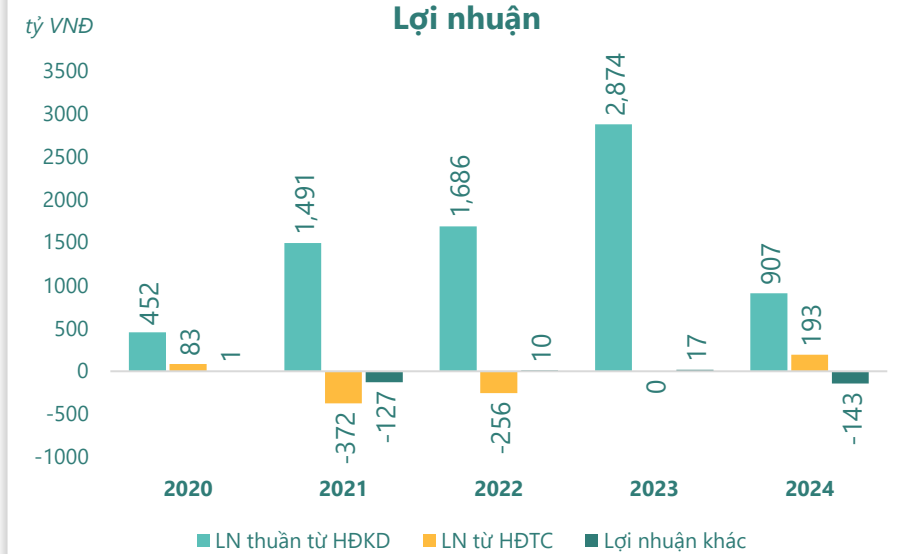
Kết quả kinh doanh **KBC** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 50.6%** chỉ còn **2,776** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 79.5%** chỉ còn **459.9** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **2.08%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

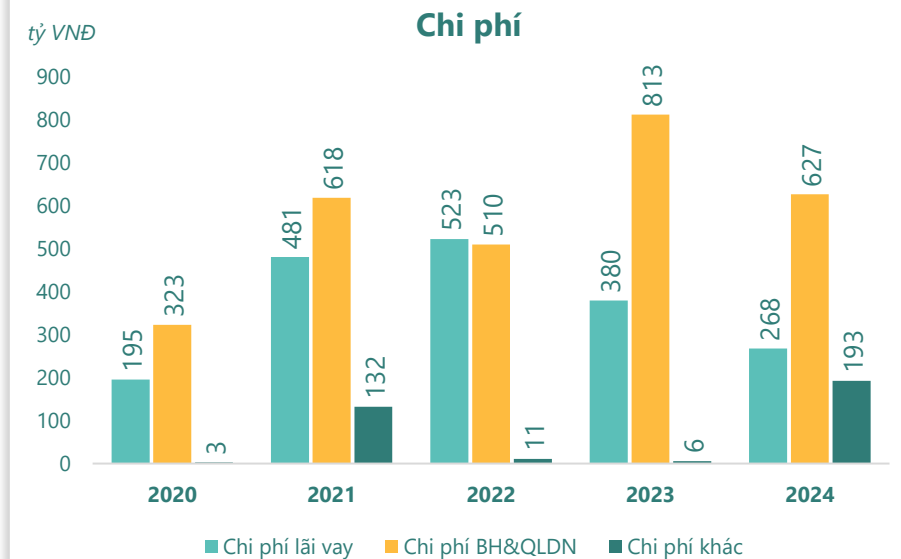
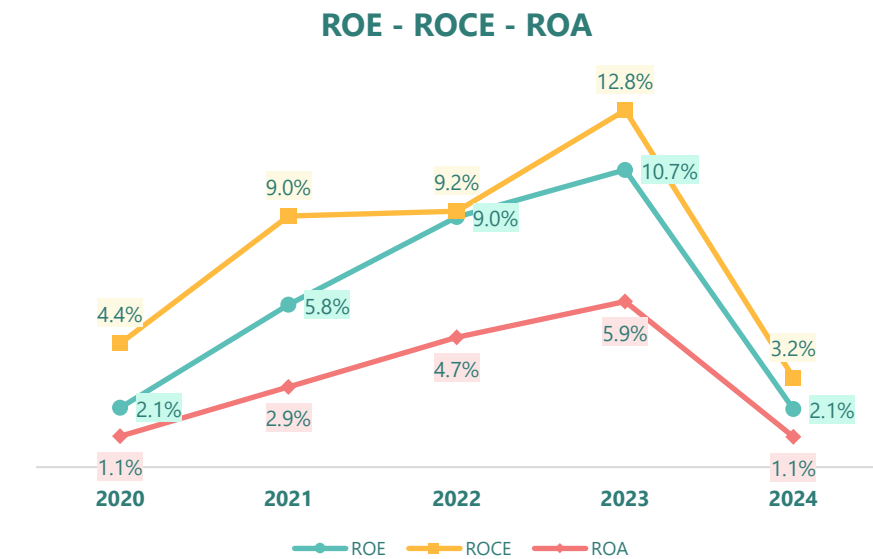


Năm **2024**, KBC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **907.0** tỷ đồng, **giảm đi 1,967** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (1,482 tỷ đồng) là 575.1 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



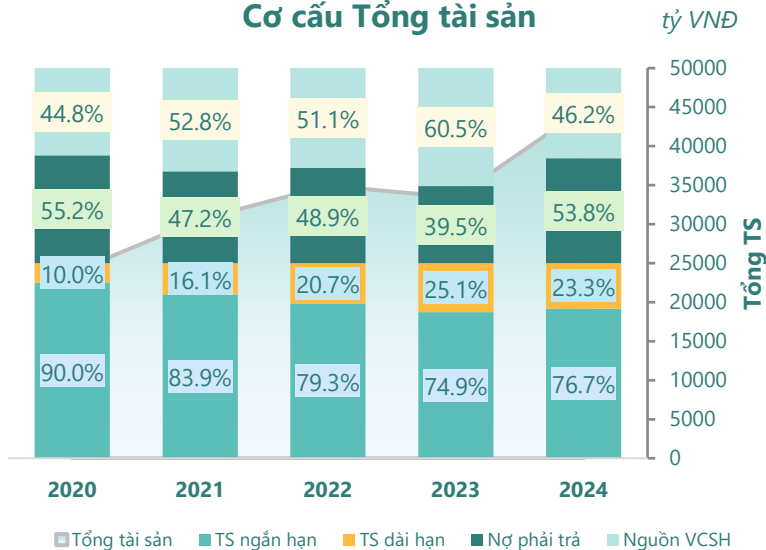
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **268.2** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **626.8** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **192.6** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của KBC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **2.08%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

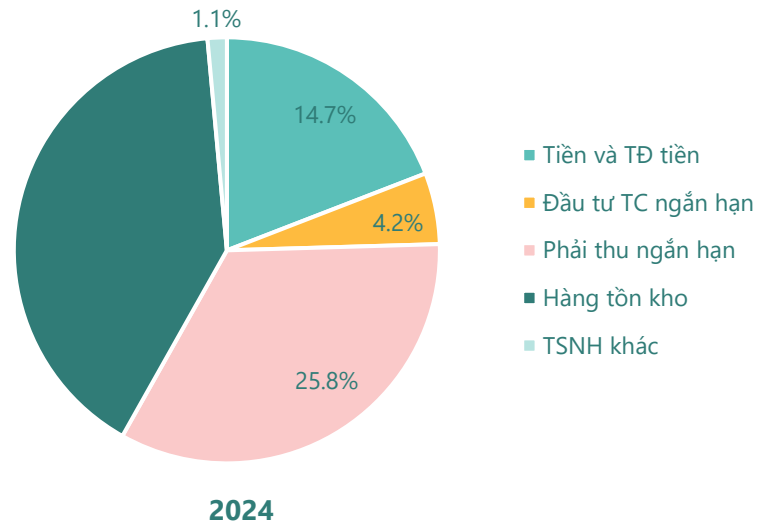


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

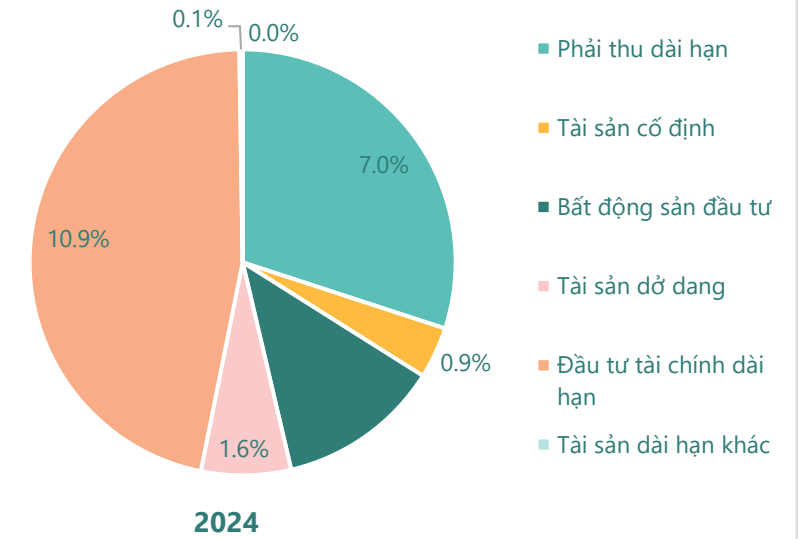
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **KBC** năm 2024 tăng trưởng **33.9%** so với năm trước, đạt **44,765** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 76.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 53.8% và 46.2%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

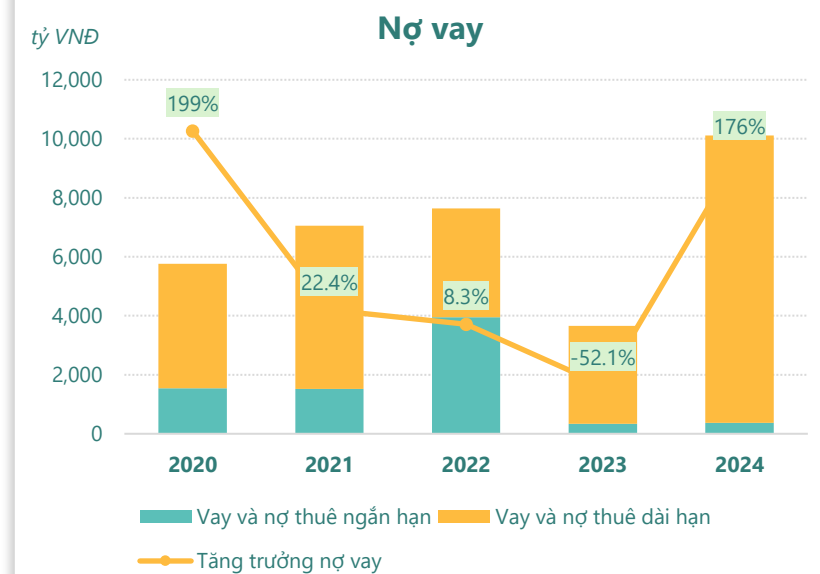
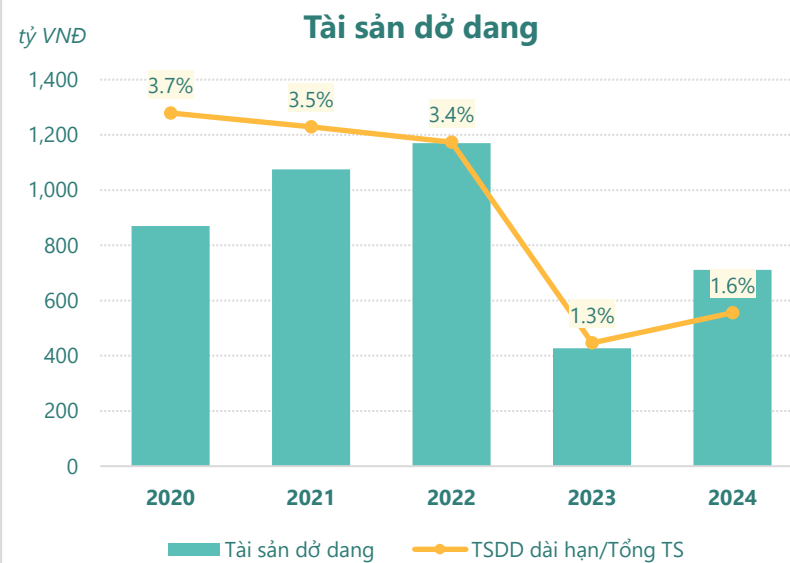
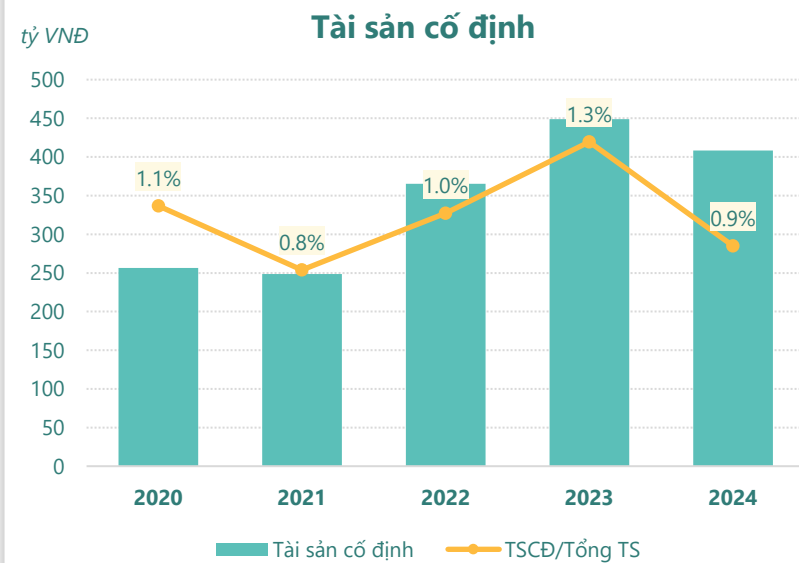
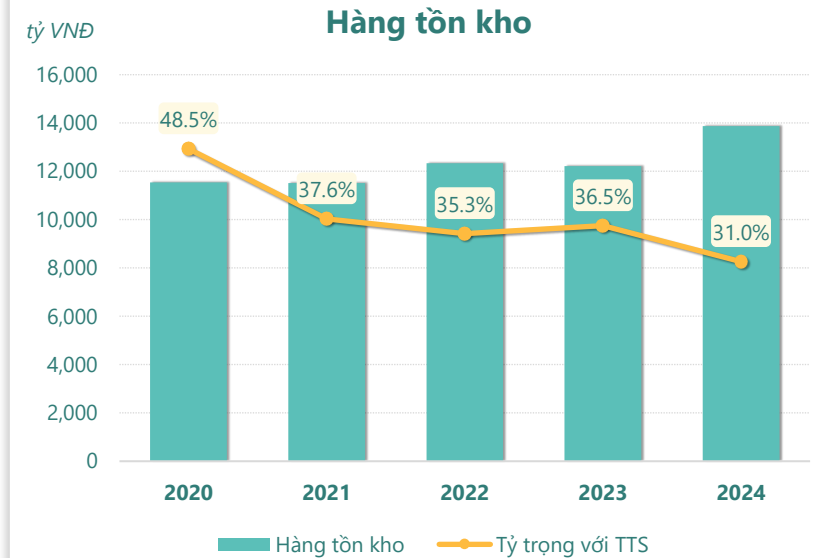
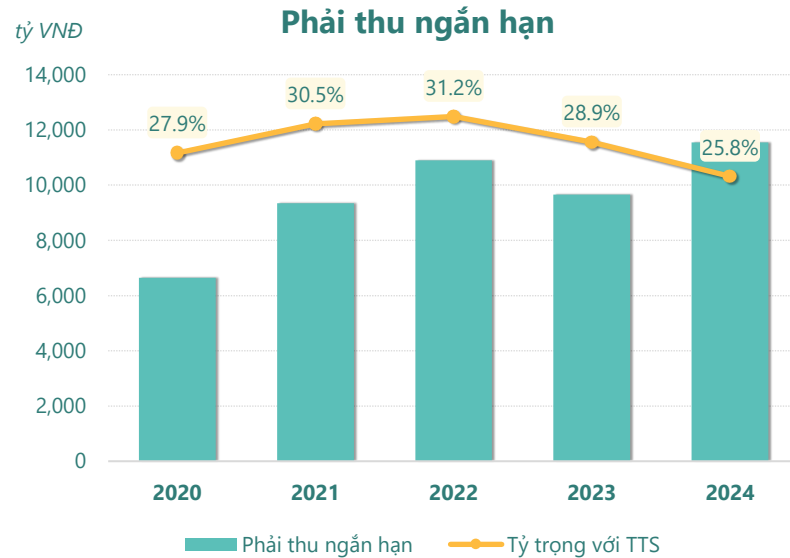
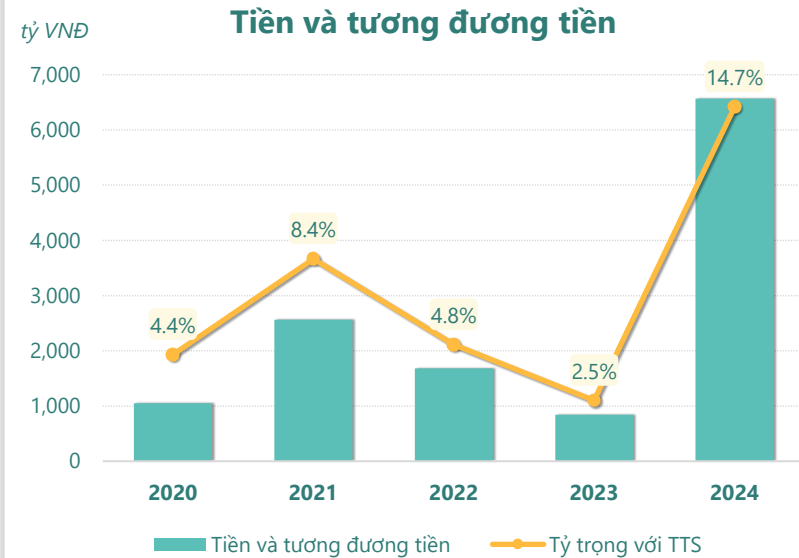
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của KBC đạt **34,339** tỷ đồng, tăng trưởng **37.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **76.7%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **31.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 25.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

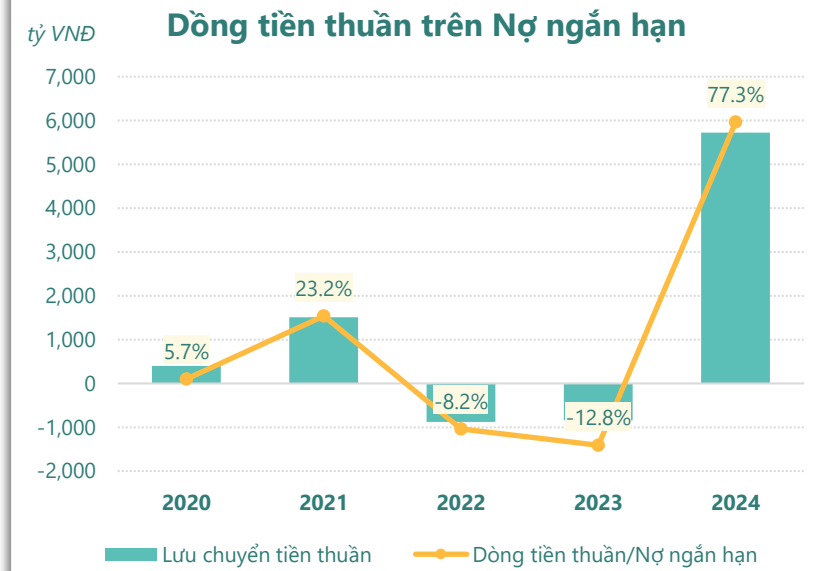
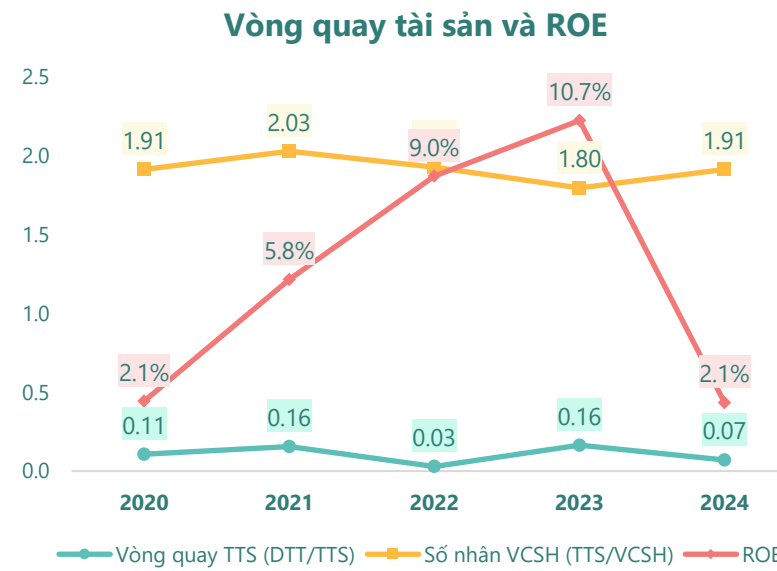
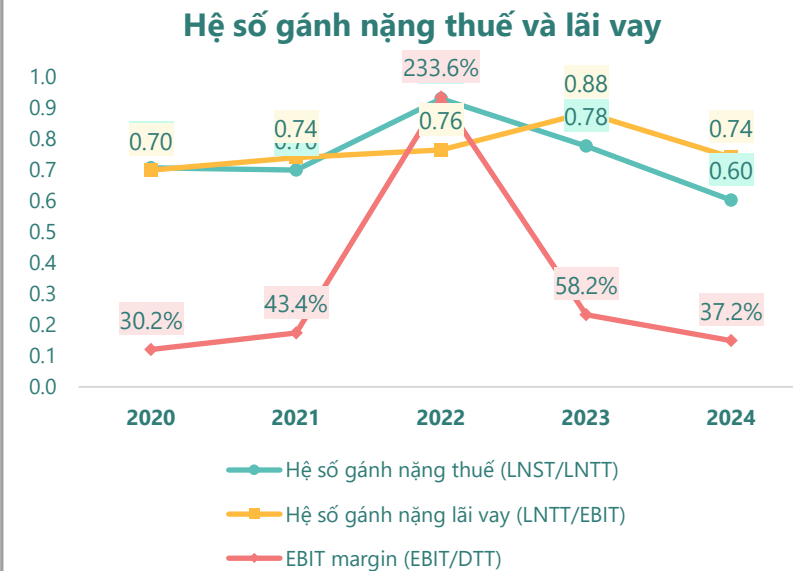
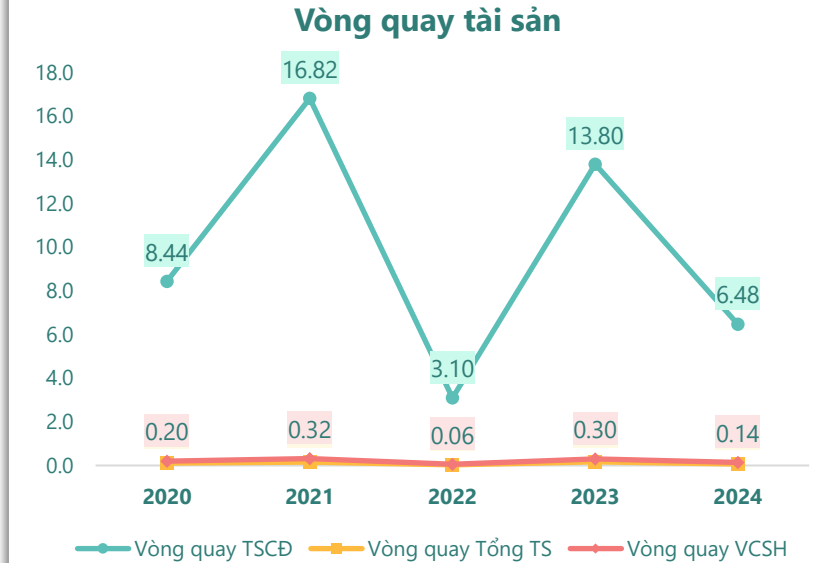
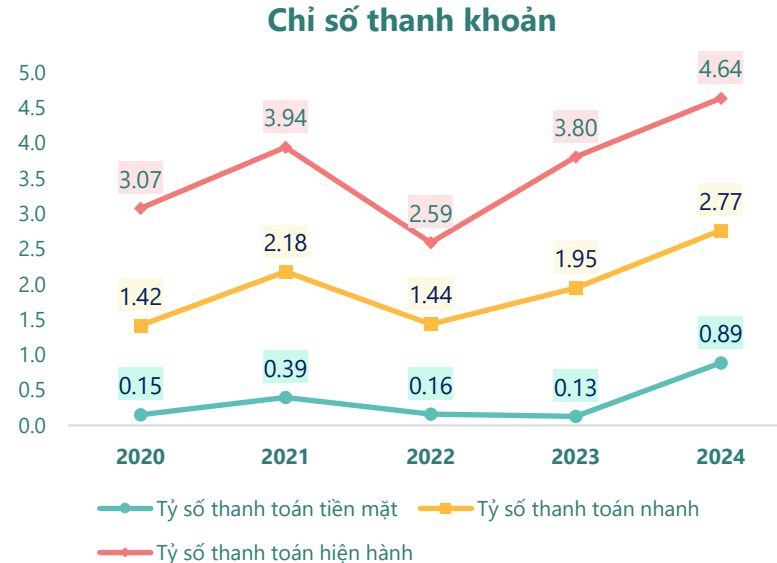
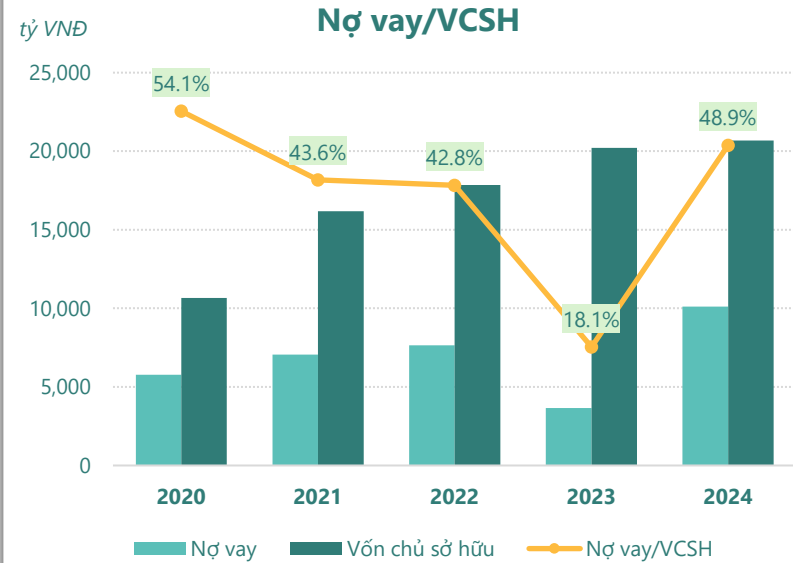
Tài sản dài hạn tăng trưởng **24.1%** so với năm trước và đạt **10,427** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **23.3%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **10.9%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 6.99%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,246	950	5,618	2,776
Giá vốn hàng bán	1,779	685	1,923	1,492
Lợi nhuận gộp	2,467	266	3,695	1,283
Doanh thu HĐTC	170	340	426	451
Chi phí TC	541	595	426	258
Chi phí lãi vay	481	523	380	268
LN trong công ty LKLD	13.8	2,187	-8.09	57.5
Chi phí bán hàng	190	45.9	354	98.0
Chi phí QLDN	429	464	458	529
LN thuần từ HĐKD	1,491	1,686	2,874	907
Lợi nhuận khác	-127	10.1	16.8	-143
LN trước thuế	1,364	1,697	2,891	764
Lợi nhuận sau thuế	954	1,577	2,245	460
LNST của CĐ cty mẹ	782	1,526	2,031	426

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,232	-1,218	3,002	731
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3,151	-523	153	-1,386
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5,896	861	-3,997	6,380
Tiền đầu kỳ	1,050	2,562	1,683	841
Lưu chuyển tiền thuần	1,513	-879	-842	5,725
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2,562	1,683	841	6,566

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	30,604	34,907	33,434	44,765
Tài sản ngắn hạn	25,684	27,674	25,029	34,339
Tiền và tương đương tiền	2,562	1,683	841	6,566
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,016	2,442	1,864	1,858
Phải thu ngắn hạn	9,346	10,896	9,663	11,547
Hàng tồn kho	11,515	12,330	12,219	13,867
Tài sản ngắn hạn khác	245	323	443	501
Tài sản dài hạn	4,920	7,232	8,405	10,427
Phải thu dài hạn	1,490	821	1,532	3,131
Tài sản cố định	249	365	449	408
Bất động sản đầu tư	191	168	1,201	1,292
Tài sản dở dang	1,074	1,170	427	711
Đầu tư tài chính dài hạn	1,900	4,697	4,777	4,859
Tài sản dài hạn khác	16.3	11.7	19.4	25.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	14,433	17,061	13,213	24,084
Nợ ngắn hạn	6,511	10,684	6,579	7,404
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,515	3,951	337	368
Phải trả người bán ngắn hạn	152	453	436	528
Nợ dài hạn	7,922	6,377	6,635	16,680
Vay và nợ thuê dài hạn	5,539	3,687	3,322	9,745
Nguồn vốn chủ sở hữu	16,171	17,846	20,221	20,682
Vốn chủ sở hữu	16,171	17,846	20,221	20,682
Vốn điều lệ	5,757	7,676	7,676	7,676
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0

